

Số: 253/BC-CTK

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2019

Với tinh thần chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Lãnh đạo Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố, cùng sự nỗ lực của các cấp, các ngành và nhân dân Thủ đô, tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 5 tháng đầu năm tiếp tục chuyển biến tích cực: Thu ngân sách Nhà nước tăng 20,4%; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 5 tháng tăng 13,7% so cùng kỳ năm trước; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,8%; doanh thu hoạt động vận tải tăng 11,7%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,1%; kim ngạch xuất khẩu tăng 6,8%;... Kết quả của các ngành, lĩnh vực như sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc lúa và cây màu vụ xuân. Diện tích lúa vụ xuân năm nay ước tính đạt 90,6 nghìn ha, giảm 2.512 ha so với vụ xuân năm trước chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, trong đó: 326 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp, 410 ha chuyển sang trồng cây hàng năm khác, 375 ha trồng cây lâu năm, 515 ha nuôi trồng thủy sản.... Hiện nay, trà lúa xuân sớm đang trong giai đoạn chín sấp - thu hoạch, trà trung đang trong giai đoạn trổ - chín sữa; ước tính năng suất lúa năm nay đạt 62,8 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với vụ xuân năm trước.

Tình hình sâu bệnh trên cây lúa: Bọ rầy, bệnh đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ trên các giống nhiễm; bệnh khô vằn có dấu hiệu gây hại tăng trên các trà lúa; chuột, sâu đục thân, đen lép hạt... hại nhẹ.

Tính chung vụ đông xuân năm nay, toàn Thành phố gieo trồng 143.200 ha, bằng 98,2% cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích lúa 90.619 ha, bằng 97,3%; ngô 11.891 ha, bằng 91,3%; khoai lang 1.990 ha, bằng 87,1%; đậu tương 2.882 ha, bằng 108,5%; lạc 1.947 ha, bằng 89,8%; rau các loại 23.226 ha, bằng 104,4%; đậu các loại 400 ha, bằng 131,6%.

1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, giá bán sản phẩm ổn định, trong tháng không có dịch bệnh lớn xảy ra. Các cơ sở chăn nuôi tiếp tục mở rộng đầu tư, tăng quy mô số lượng. Tính đến hết tháng Năm, đàn gia cầm hiện có 31 triệu con, tăng 3,4% so với cùng kỳ (trong đó, đàn gà 22 triệu con, tăng 10%).

Chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn nhìn chung không có biến động lớn. Tính đến hết tháng Năm, đàn trâu hiện có 24 nghìn con, giảm 0,8% so với cùng kỳ; đàn bò 132 nghìn con, tăng 0,8%.

Chăn nuôi lợn trong tháng gặp khó khăn, giá bán thịt lợn hơi có xu hướng giảm trở lại sau khi tăng nhẹ vào tháng Tư. Đàn lợn trên địa bàn tháng Năm đạt 1.550 nghìn con, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh: Tính đến ngày 18/5/2019, trên địa bàn thành phố bệnh dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 9.465 hộ chăn nuôi (chiếm 11,7% tổng số hộ, cơ sở chăn nuôi) ở 1.377 thôn, tổ dân phố của 364 xã, phường, thị trấn thuộc 24 quận, huyện, thị xã (Long Biên, Đông Anh, Hoàng Mai, Gia Lâm, Sóc Sơn, Quốc Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Thanh Trì, Chương Mỹ, Thạch Thất, Hoài Đức, Phúc Thọ, Đan Phượng, Hà Đông, Ứng Hòa, Mê Linh, Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Tây Hồ, Thanh Oai, Mỹ Đức, Sơn Tây, Nam Từ Liêm). Tổng số lợn bị bệnh và tiêu hủy là 147.733 con, chiếm 7,9% tổng đàn lợn toàn Thành phố.

Để kịp thời phòng, chống dịch bệnh, UBND Thành phố đã chỉ đạo quyết liệt các sở, ngành, địa phương khẩn trương, nghiêm túc thực hiện các biện pháp cấp bách ngăn chặn dịch bệnh lây lan trên diện rộng; tổ chức thực hiện đồng bộ các biện pháp hữu hiệu để dập dịch.

2. Lâm nghiệp

Trong tháng Năm, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 55 ha, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 105 nghìn cây, tăng 5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.500 m³, giảm 3,9%; sản lượng củi 54 ste, giảm 1,8%. Trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 265 ha, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 650 nghìn cây, tăng 1,6%; sản lượng gỗ khai thác 10.900 m³, giảm 0,9%; sản lượng củi khai thác 268 ste, giảm 0,7%.

3. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn trong tháng phát triển ổn định. Sản lượng thủy sản đạt 8.746 tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 8.708 tấn, tăng 6,1%; sản lượng tôm đạt 2 tấn, tương đương cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác đạt 36 tấn, tăng 2,9%. Sản lượng thủy sản nuôi

trồng tháng Năm đạt 8.590 tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là sản lượng cá nuôi; sản lượng thủy sản khai thác đạt 156 tấn, giảm 0,6%, trong đó sản lượng cá khai thác đạt 118 tấn, giảm 1,7%; tôm 2 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 36 tấn, tăng 2,9%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản đạt 38.954 tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 38.845 tấn, tăng 5,5%; sản lượng tôm đạt 7 tấn, tương đương cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác 102 tấn, tăng 1%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 38.451 tấn, tăng 5,5% chủ yếu là cá nuôi trồng. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 503 tấn, giảm 0,8%, trong đó sản lượng cá khai thác đạt 395 tấn, giảm 1,3%; tôm 7 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 101 tấn, tăng 1%.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng Năm tiếp tục phát triển ổn định, đạt mức tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Năm tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,2% và tăng 8,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 9,6% và tăng 8,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,4% và tăng 10,1%; riêng công nghiệp khai khoáng tăng 3,3% so với tháng trước và giảm 23% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp khai khoáng giảm 28,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,2%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 8%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,3%.

Trong 5 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) đạt mức tăng trưởng khá cao, cụ thể:

Chỉ số SX một số ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2019 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,5	115,1
Sản xuất da và SP liên quan	114,1	120,8
Chế biến gỗ và các SP từ gỗ, tre nứa	115,6	111,8
Sản xuất SP từ cao su và plastic	112,2	128,1
Sản xuất điện tử, máy tính, quang học	122,8	109,1
SX giường, tủ, bàn ghế	128,5	119,2
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải	138,3	123,0

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Năm năm 2019 nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ, trong đó một số sản phẩm chủ yếu tăng khá, ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp, gồm:

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2019 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước
Kẹo các loại	119,2	118,5
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	110,0	110,2
Giày, dép các loại	109,1	111,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng	191,8	132,0
Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh dạng bột	155,9	156,8
Cửa sổ cửa ra vào bằng plastic	207,7	245,1
Máy biến áp công suất < 1kVA	118,9	115,1
Điện thương phẩm	108,3	108,0

Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp có sự biến động đáng kể. Tỷ lệ sử dụng lao động trong khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước, khối doanh nghiệp Nhà nước biến động theo chiều hướng giảm. Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Năm tăng 0,4% so với tháng trước và giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, trong đó, lao động khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,9% và tăng 0,3%; khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,1% và giảm 0,4%; khối doanh nghiệp ngoài Nhà nước bằng tháng trước và giảm 0,4%. Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng tháng trước và giảm 8,5% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,5% và giảm 0,1%; sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng bằng tháng trước và giảm 1,8%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và tăng 4,4%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình, doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,8%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,1%. Chia theo ngành kinh tế: Ngành khai khoáng giảm 2,5%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,1%; ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng giảm 1,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,4%.

III. ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư đạt 3.006 tỷ đồng, tăng 16,2% so với tháng trước. Ước tính tháng Năm đạt 3.211 tỷ đồng, tăng 6,8% so với thực hiện tháng Tư, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 12.885 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ và đạt 26,1% kế hoạch năm 2019.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước 5 tháng đầu năm 2019 có chuyển biến khả quan. Tuy nhiên, việc thực hiện theo kế hoạch vốn của năm 2019 vẫn còn chậm. UBND Thành phố đã yêu cầu các Ban quản lý dự án tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công và thường xuyên phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc triển khai các công trình, dự án, nhất là công tác giải phóng mặt bằng.

Tình hình một số dự án trên địa bàn thành phố:

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội): Tiếp tục đôn đốc các nhà thầu triển khai thi công theo đúng tiến độ, tập trung giải phóng mặt bằng 4 ga ngầm S9, S10, S11, S12. Đến tháng Năm, tổng ngân sách đã giải ngân là 379 tỷ đồng (đạt 14,4% kế hoạch giao năm 2019). Trong đó: Vốn đối ứng là 28 tỷ đồng/50 tỷ đồng, vốn ODA cấp phát 84 tỷ đồng/84 tỷ đồng, vốn ODA vay lại 267 tỷ đồng.

Dự án mở rộng đường vành đai 3 (đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long): Đến nay công đoạn thảm bê tông nhựa đang gấp rút hoàn thành. Đã hoàn thành vượt nổi các nút Mai Dịch; Doãn Kế Thiện; Trần Quốc Hoàn; Nút Nam Cường; Đỗ Nhuận; Đường số 3; Đường số 4; Resco; Nút Hoàng Quốc Việt; Mega Market Thăng Long. Công tác lát vỉ hè cơ bản hoàn thành tại các vị trí có mặt bằng. Đã lắp đặt 183/281 cột đèn chiếu sáng;... Dự kiến đối với các phần diện tích mặt bằng đã được UBND quận Cầu Giấy và quận Bắc Từ Liêm bàn giao, Ban QLDA đã và đang tập trung chỉ đạo các nhà thầu hoàn thành công tác thi công xây lắp trước 30/6/2019 và hoàn thành dự án trước 10/10/2019.

IV. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

1. Nội thương

1.1. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tháng Năm, thời tiết oi bức kéo dài nên nhu cầu đồ uống, đồ giải nhiệt tăng mạnh. Tại các cửa hàng, số lượng bia, nước ngọt bán tăng gấp 2-3 lần ngày thường. Thị trường đồ điện lạnh như điều hòa, quạt, tủ lạnh tăng mạnh về số lượng tiêu thụ. Nhu cầu bảo dưỡng, lắp đặt điều hòa tăng cao. Bên cạnh đó, các

mặt hàng thời trang chống nắng trở nên nhộn nhịp, phong phú cả về kiểu dáng và mẫu mã thu hút nhiều người tiêu dùng lựa chọn.

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Năm đạt 220.136 tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước và tăng 12,6% so cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế Nhà nước đạt 31.330 tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 12,9%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 173.626 tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 13,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15.180 tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 2,7%. Chia theo ngành hoạt động: Thương nghiệp đạt 166.800 tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 13,6%; khách sạn, nhà hàng đạt 5.010 tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 14,4%; du lịch, lữ hành đạt 965 tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 9%; dịch vụ đạt 47.361 tỷ đồng, tăng 4,2% và tăng 9,1%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 1.105.538 tỷ đồng, tăng 10,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế Nhà nước đạt 156.521 tỷ đồng, chiếm 14,2% và tăng 6,9% so cùng kỳ; khu vực ngoài Nhà nước đạt 871.725 tỷ đồng, chiếm 78,9% và tăng 11,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 77.292 tỷ đồng, chiếm 6,9% và tăng 3,9%.

1.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tháng Năm doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 28.020 tỷ đồng, tăng 6,7% so tháng trước và tăng 20,3% so cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có doanh thu bán lẻ tăng cao so với cùng kỳ là lương thực, thực phẩm đạt 6.820 tỷ đồng, tăng 32,5% so với cùng kỳ năm trước; xăng, dầu các loại đạt 4.965 tỷ đồng, tăng 44%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 3.170 tỷ đồng, tăng 13,3%... Tuy nhiên trong tháng Năm nhóm hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng) có xu hướng giảm và chỉ đạt 890 tỷ đồng (giảm 5,3% so với cùng kỳ).

Cộng dồn 5 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 136.372 tỷ đồng, tăng 14% so cùng kỳ, trong đó nhóm hàng lương thực, thực phẩm đạt 33.021 tỷ đồng, tăng 22,2%; xăng, dầu các loại đạt 20.607 tỷ đồng, tăng 15,6%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 16.179 tỷ đồng, tăng 12,6%; hàng may mặc đạt 9.425 tỷ đồng, tăng 12,1%... Riêng nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng) giảm 0,9%, chỉ đạt 4.657 tỷ đồng.

1.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

Tháng Năm đạt 5.975 tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 13,5% so cùng kỳ, trong đó dịch vụ lưu trú đạt 858 tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 9,9%; dịch vụ ăn uống đạt 4.152 tỷ đồng, tăng 1,4% và 15,4%; dịch vụ du lịch lữ hành đạt 965 tỷ đồng, tăng 1,2% và 9%.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành đạt 29.904 tỷ đồng, tăng 10,6% so cùng kỳ, trong đó dịch vụ lưu trú đạt 4.320 tỷ đồng, tăng 7,4%; dịch vụ ăn uống đạt 20.789 tỷ đồng, tăng 10,2%; du lịch lữ hành đạt 4.795 tỷ đồng, tăng 8,2%.

2. Ngoại thương

2.1. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Năm ước tính đạt 1.310 triệu USD, tăng 10,1% so tháng trước và giảm 9% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng xuất khẩu trong tháng tăng khá so cùng kỳ: Hàng dệt may tăng 21,2%; hàng gốm sứ tăng 25,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 33,3%; điện thoại và linh kiện tăng 67,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh so cùng kỳ năm trước: Hàng nông sản giảm 33,1%; giày dép và sản phẩm từ da giảm 47%; xăng, dầu giảm 48,1%.

Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 5.851 triệu USD, tăng 6,8% so cùng kỳ năm trước. Đóng góp nhiều nhất vào kim ngạch xuất khẩu 5 tháng đầu năm là nhóm hàng dệt, may tăng 22,9%; hàng gốm sứ tăng 21,3%; điện thoại và linh kiện tăng 53,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 22,9%. Bên cạnh đó vẫn còn một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm như: Hàng nông sản giảm 23,3%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh giảm 2,9%.

2.2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tháng Năm ước tính đạt 2.826 triệu USD, tăng 3,3% so tháng trước và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.308 triệu USD, tăng 3,4% và tăng 1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 518 triệu USD, tăng 3,1% và giảm 16%. Trong tháng, một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 42,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 63,4%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 8,7%.

Tính chung 5 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 12.968 triệu USD, tăng 3,6% so cùng kỳ năm trước. Trong 5 tháng đầu năm nay, 9/14 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so cùng kỳ năm 2018, trong đó: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 39,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 67,4%; kim loại khác tăng 18,7% ... Tuy nhiên 5/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm là: Xăng dầu giảm 30,7%; sắt thép giảm 4%; chất dẻo giảm 6,3%; thức ăn gia súc giảm 2,4%; sản phẩm hóa chất giảm 4,1%.

3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm tăng 0,65% so với tháng trước. Có 7/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước, trong đó tăng cao nhất là

nhóm giao thông (tăng 2,97%) chủ yếu do giá xăng dầu tăng cao; tiếp đến là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,98%, do giá gas, giá dầu hỏa, giá điện tăng kéo theo một số vật liệu xây dựng như sắt thép tăng. Các nhóm còn lại có chỉ số tăng nhẹ. Có 3/11 nhóm hàng có chỉ số giảm so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,11% do giá một số loại lương thực, thực phẩm giảm như gạo, thịt gia súc tươi sống, một số loại rau củ; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,63% do từ ngày 01/5/2019 các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội sẽ áp dụng nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND của HĐND Thành phố về việc ban hành quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán trong Quỹ bảo hiểm y tế đối với các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,3%. CPI bình quân 5 tháng năm 2019 tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, chỉ số giá vàng giảm 0,44% so với tháng trước và tăng 3,34% so với tháng 12 năm 2018; chỉ số USD tăng 0,43% và giảm 0,05%.

Cụ thể biến động giá một số mặt hàng như sau:

Lương thực: Tháng này nhóm lương thực giảm 0,19% so với tháng trước. Giá các loại gạo tương đối ổn định, các loại ngô, khoai, sắn đều giảm giá. Giá khoai lang giảm 5,88%, ngô giảm 3,85% so với tháng trước. Giá khoai lang, ngô giảm nhiều là do sản lượng trồng và thu hoạch lớn nên nguồn cung dồi dào. Các mặt hàng khác trong nhóm lương thực như mì tôm, miến, bún phở... giá ổn định.

Thực phẩm: Trong tháng Năm, nhóm thực phẩm tiếp tục giảm 0,14% so với tháng trước, do hầu hết các mặt hàng trong nhóm có quyền số cao giảm như giá thịt gia súc tươi sống giảm 0,32% thịt gia súc giảm do giá thịt lợn giảm 0,58%, thịt bò giảm nhẹ 0,07%. Mặc dù công tác truyền thông, tuyên truyền khiến người tiêu dùng có nhận thức đúng hơn về dịch bệnh và thịt lợn vẫn là nguồn protein truyền thống nhưng do dịch tả lợn châu Phi vẫn chưa được kiểm soát hoàn toàn khiến người tiêu dùng vẫn e ngại dịch bệnh nên vẫn còn hạn chế sử dụng thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn chuyển sang các loại thực phẩm khác như gà, thủy hải sản làm cho giá các loại thực phẩm này tăng (nhóm thịt gia cầm tươi sống tăng 0,58%; thủy hải sản tươi sống tăng 0,31% so với tháng trước). Tình hình thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào nên nhiều loại rau củ giảm như cà chua, rau muống, rau cải xanh, dưa chuột giảm mạnh; trong khi một số loại rau trái vụ như bắp cải, su hào... tăng giá.

Giá hàng tiêu dùng: Một số mặt hàng trong nhóm may mặc tăng nhẹ như áo phông, mũ nón do nhu cầu mua sắm đồ dùng cho mùa hè tăng khiến cho nhóm may mặc tăng 0,05% so với tháng trước. Nhóm đồ dùng gia đình cũng

tăng 0,2% do trong nhóm một số mặt hàng như quạt điện, đèn điện, một số dịch vụ như sửa chữa bảo dưỡng máy điều hòa tăng giá.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số tăng 1,98% so tháng trước do giá gas, giá dầu hỏa tăng (bình quân giá dầu hỏa tăng 3,01%). Một số vật liệu bảo dưỡng như sơn, xi măng tăng nhẹ.

Nhóm giao thông: Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh tăng từ 2/5/2019 và đến 17/5/2019 được điều chỉnh giảm. Tuy nhiên tính theo giá bình quân thì giá xăng dầu vẫn tăng cao 5,96% so với tháng trước. Nhóm xăng dầu tăng khiến cho chỉ số nhóm giao thông tăng 2,97%.

V. VẬN TẢI VÀ DU LỊCH

1. Vận tải

Tổng doanh thu ngành vận tải tháng Năm ước tính đạt 9.551 tỷ đồng, tăng 0,3% so tháng trước và tăng 11,8% so cùng kỳ năm 2018, trong đó kinh tế Nhà nước đạt 1.320 tỷ đồng, tăng 0,1% và 11,4%; kinh tế ngoài Nhà nước đạt 6.287 tỷ đồng, tăng 0,3% và 12,3%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.944 tỷ đồng, tăng 0,2% và 10,4%.

Lũy kế từ đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải đạt 46.636 tỷ đồng, tăng 11,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó kinh tế Nhà nước chiếm 13,9% và tăng 11,6%; kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 65,5% và tăng 12,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 20,6% và tăng 10,7%.

1.1. Vận tải hàng hóa

Trong tháng Năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 71.040 nghìn tấn, tăng 0,1% so tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.848 triệu tấn.km, tăng 0,5% và tăng 13,7%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Năm ước đạt 3.217 tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 11,7%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 351.051 nghìn tấn, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 29.002 triệu tấn.km, tăng 10,7% và doanh thu đạt 15.887 tỷ đồng, tăng 12,2%.

1.2. Vận tải hành khách

Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng đạt 55.760 nghìn hành khách, giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.100 triệu hành khách.km, giảm 0,3% và tăng 15,2%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.802 tỷ đồng, giảm 0,3% và tăng 12,7%. Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 271.224 nghìn hành khách, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân

chuyến đạt 10.131 triệu hành khách.km, tăng 12% và doanh thu đạt 8.447 tỷ đồng, tăng 12,1%.

1.3. Hoạt động hỗ trợ vận tải

Ước tính doanh thu tháng Năm đạt 4.532 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng, doanh thu đạt 22.302 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước.

2. Du lịch

2.1. Khách quốc tế

Tháng Năm khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 352 nghìn lượt người, giảm 5,6% so với tháng trước và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Khách quốc tế đến bằng đường hàng không đạt 324 nghìn lượt người, giảm 4,9% và tăng 13,7%; đến bằng đường bộ đạt 28 nghìn lượt người, giảm 12,8% và tăng 21%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 1.970 nghìn lượt người, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng đạt 1.768 nghìn lượt người, tăng 4,2%; khách đến vì mục đích khác là 202 nghìn lượt người, tăng 5,7%. Chia theo phương tiện đi lại, khách đến bằng đường hàng không tăng 4,7% so với cùng kỳ; đến bằng đường bộ tăng 1,7%.

Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2018 là: Đài Loan tăng 40,2%; Hàn Quốc tăng 21,7%; Nhật Bản tăng 21,8%.

2.2. Khách trong nước

Tháng Năm đạt 1.013 nghìn lượt khách, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khách trong ngày đạt 494 nghìn lượt khách, tăng 1,9% và tăng 3%; khách ngủ qua đêm đạt 519 nghìn lượt khách, tăng 4,3% và tăng 3,8%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, khách trong nước đến Hà Nội đạt 4.861 nghìn lượt khách, tăng 4,8% so với cùng kỳ, trong đó khách trong ngày chiếm 49% tổng lượt khách và tăng 3,8%; khách ngủ qua đêm chiếm 51% và tăng 5,7%.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách tháng Năm ước tính thực hiện 19.159 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng thực hiện 102.626 tỷ đồng, đạt 41,8% so với dự toán pháp lệnh năm 2019 và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2019, thu từ dầu thô đạt 1.366 tỷ đồng, tăng 30,5% so với cùng kỳ và bằng 70,1% so với dự toán; thu nội địa đạt 101.260 tỷ đồng, tăng 20,3% và bằng 41,5%.

Trong tổng thu nội địa 5 tháng đầu năm 2019, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 21.504 tỷ đồng, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 1.162 tỷ đồng, giảm 10,2%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 10.724 tỷ đồng, tăng 2,9%; thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 23.151 tỷ đồng, tăng 20,8%; thuế thu nhập cá nhân đạt 12.754 tỷ, đồng tăng 22,3%; thu tiền sử dụng đất đạt 5.631 tỷ đồng, giảm 40,4%; thu lệ phí trước bạ đạt 2.905 tỷ đồng, tăng 20%; thu phí và lệ phí đạt 6.397 tỷ đồng, tăng 16,2%...

2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Năm vẫn duy trì ở mức tăng trưởng ổn định. Hoạt động huy động vốn và cho vay của các tổ chức tín dụng đều có mức tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2018.

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo đáp ứng thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Tính đến tháng Năm, nguồn vốn huy động đạt 3.252 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 4,9% so với thời điểm cuối năm 2018: Lượng tiền gửi đạt 3.095 nghìn tỷ đồng, chiếm 95,2% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,2% và tăng 5,1% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.333 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 5,2%; tiền gửi thanh toán đạt 1.762 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 5,1%); phát hành giấy tờ có giá đạt 157 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,8% trong tổng nguồn vốn huy động được, đồng thời tăng 0,1% so với tháng Tư vừa qua và tăng 0,5% so với thời điểm kết thúc năm 2018.

Hoạt động cho vay và đầu tư: Tổng dư nợ tín dụng tháng Năm đạt 1.960 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so tháng trước và tăng 4,8% so với thời điểm cuối năm 2018, trong đó dư nợ cho vay đạt 1.741 nghìn tỷ đồng, chiếm 88,8% và đầu tư đạt 219 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,2%.

Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 730 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 5% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.011 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 5,5%.

Dư nợ cho vay bằng VNĐ đạt 1.535 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 5,6% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 206 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 3,5%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn thành phố: Tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,3%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,5%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5%; cho vay bất động sản chiếm 7,6% trong tổng dư nợ cho vay.

3. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/5, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.191 doanh nghiệp niêm yết (HNX) và đăng ký giao dịch (Upcom), trong đó HNX có 377 doanh nghiệp và Upcom có 814 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 445.083 tỷ đồng, giảm 0,3% so với đầu năm và tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2018 (trong đó HNX đạt 128.894 tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 5,8%; Upcom đạt 316.189 tỷ đồng, giảm 1% và tăng 21%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.094 nghìn tỷ, tăng 0,7% so đầu năm và tăng 22,7% so cùng kỳ năm 2018 (trong đó HNX đạt 200 nghìn tỷ, tăng 4% và giảm 11,4%; Upcom đạt 894 nghìn tỷ, tương đương với giá trị vốn hóa tại thời điểm đầu năm và tăng 34,2% so cùng kỳ).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Năm, khối lượng giao dịch đạt 392 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 4.870 tỷ đồng (trong đó giao dịch khớp lệnh đạt 316 triệu CP, giá trị đạt 3.753 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 76 triệu CP, giá trị đạt 1.117 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 36 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 443 tỷ đồng, bằng 64,6% về khối lượng và 64,1% về giá trị so bình quân chung tháng Tư.

Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 3.701 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 47.617 tỷ đồng, bằng 62,1% về khối lượng và 48,9% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT)

Tháng Tư, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 356 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó tổ chức 44, cá nhân 312). Tính chung 4 tháng, VSD đã cấp mới được 1.260 mã số giao dịch (trong đó tổ chức 164, cá nhân 1.096), đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 30.249 (trong đó tổ chức 4.241, cá nhân 26.008).

Cũng trong tháng Tư, số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đạt 18.371 tài khoản (trong đó NĐT trong nước đạt 17.930; NĐT nước ngoài 441). Tính chung 4 tháng, tài khoản của các NĐT cấp mới đạt 71.739 tài khoản (trong đó NĐT trong nước đạt 70.478; NĐT nước ngoài đạt 1.261), đưa tổng

số tài khoản của các NĐT hiện có đạt 2.252 nghìn tài khoản (trong đó NĐT trong nước 2.223 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài 29 nghìn tài khoản).

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Số vụ phạm pháp

Trong tháng Tư đã phát hiện 376 vụ phạm pháp hình sự, tăng 9,3% so với tháng trước, trong đó số vụ do công an khám phá được 336 vụ, tăng 23,1%. Số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 428 người, tăng 24,8% so với tháng trước. Cũng trong tháng Tư đã phát hiện, bắt giữ 155 vụ phạm pháp kinh tế, tăng 89% so với tháng trước; số đối tượng phạm pháp là 162 người, tăng 84,1%. Thu nộp ngân sách 21,9 tỷ đồng.

2. Tệ nạn xã hội

Trong tháng Tư đã phát hiện 47 vụ cờ bạc, tăng 67,9% so với tháng trước; số đối tượng bị bắt giữ 364 người, tăng 56,9%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Tư là 293 vụ, tăng 104,9% so với tháng trước; bắt giữ 379 đối tượng, tăng 112,9%, trong đó xử lý hình sự 281 vụ, tăng 111,3% với 339 đối tượng, tăng 121,6% so với tháng trước. Đã phát hiện và xử lý 438 vụ, với 442 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Thu nộp ngân sách 2,5 tỷ đồng.

3. Tình hình trật tự an toàn giao thông

Trong tháng Tư, toàn Thành phố đã xảy ra 105 vụ tai nạn giao thông làm 51 người chết và 55 người bị thương, trong đó có 103 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 49 người và bị thương 55 người; 2 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm 2 người chết. Chia theo mức độ tai nạn, có 01 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm 3 người chết; 02 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết và 1 người bị thương; có 44 vụ nghiêm trọng làm 44 người chết và 5 người bị thương; có 25 vụ ít nghiêm trọng và 33 vụ va chạm làm bị thương 49 người./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2019	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107,1
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	12885	113,7
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1105538	110,4
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	223958	110,8
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	87586	106,1
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	5851	106,8
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	12968	103,6
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	46636	111,7
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt người	6831	104,7
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>1970</i>	<i>104,4</i>
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	1000 Tỷ đồng	3252	117,6
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	1000 Tỷ đồng	1960	116,1
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	102626	120,4

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	93131	90619	97,3
Các loại cây khác			
Ngô	13023	11891	91,3
Khoai lang	2284	1990	87,1
Đậu tương	2655	2882	108,5
Lạc	2169	1947	89,8
Rau các loại	22251	23226	104,4
Đậu các loại	304	400	131,6
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Ngô	38935	37918	97,4
Khoai lang	21021	18181	86,5
Đậu tương	4206	4298	102,2
Lạc	484	423	87,4
Rau các loại	367282	392241	106,8
Đậu các loại	411	702	170,8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107,4	104,5	108,4	107,1
Khai khoáng	70,6	103,3	77,0	71,6
Khai khoáng khác	70,6	103,3	77,0	71,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,7	104,2	108,5	107,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,6	97,5	107,5	115,1
Sản xuất đồ uống	112,3	112,4	106,4	103,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	106,8	100,4	100,4	104,8
Dệt	92,8	112,3	108,4	100,3
Sản xuất trang phục	115,8	95,6	108,2	104,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,9	97,9	114,1	120,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	118,5	101,1	115,6	111,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,2	99,6	110,9	100,4
In, sao chụp bản ghi các loại	96,8	95,1	95,2	112,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,6	116,6	111,8	103,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,8	115,4	106,8	101,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,9	100,4	112,2	128,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,6	112,5	109,6	99,6
Sản xuất kim loại	106,5	101,5	108,8	100,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,4	98,1	104,3	106,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113,3	115,1	122,8	109,1
Sản xuất thiết bị điện	116,0	108,0	109,8	106,2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,2	102,5	104,4	101,4
Sản xuất xe có động cơ	110,5	108,3	101,3	103,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,6	106,6	99,8	96,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	128,8	105,9	128,5	119,2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	129,8	98,6	117,2	125,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109,9	111,2	112,3	97,0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,0	109,6	108,3	108,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,0	109,6	108,3	108,0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,2	101,4	110,1	107,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,6	101,2	104,8	106,4
Thoát nước và xử lý nước thải	89,7	100,2	95,7	94,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,9	102,8	138,3	123,0

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Ước tính 5 tháng năm 2019	Tháng 5/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M3	450	465	2603	77,0	71,6
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	4750	3280	20790	90,6	101,6
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	142	160	698	43,6	83,2
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1930	1870	10395	119,2	118,5
- Bia các loại	1000 Lít	27950	34263	143798	107,0	103,0
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	116	116	581	100,4	104,8
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1187	1400	6144	107,3	96,0
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1699	1750	9421	110,0	110,2
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6220	5175	25284	106,2	98,3
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1325	1289	6189	109,1	111,8
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	5816	6033	25333	119,4	114,5
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7151	6960	33113	82,3	81,0
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	20357	19181	99970	191,8	132,0
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	7389	8176	37808	104,9	106,2
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	5470	5383	26601	95,0	85,8
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	400	410	2240	37,2	65,2
- Phân bón các loại	Tấn	25628	36054	140623	122,8	99,1
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1201	1536	5040	127,9	113,2
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	37507	42700	184499	93,1	90,4
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	4730	4748	28326	155,9	156,8
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	227	304	944	117,8	98,0
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	792	811	3981	91,3	91,1
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	3307	3394	22329	207,7	245,1
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	2038	1926	9293	86,1	98,4
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	230	312	1105	138,1	92,9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	229	247	1103	89,0	87,5

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Ước tính 5 tháng năm 2019	Tháng 5/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2818	3105	14031	102,3	88,1
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	4760	4600	24444	94,4	98,1
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	66051	67188	312765	110,3	102,2
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	483	505	2228	106,2	100,8
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	108	114	546	70,0	70,0
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	215	219	971	100,5	120,2
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	43	44	206	118,9	115,1
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	225	263	1000	106,9	74,9
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	55	57	379	78,1	77,2
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	33	37	151	97,4	85,3
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	34792	43188	157722	71,8	73,8
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	256	200	1303	80,4	111,0
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	108	110	599	100,0	116,1
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2051	2060	9792	80,5	78,2
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	27838	29286	139648	91,9	102,1
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	43251	50000	254844	90,4	91,5
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	16483	16680	76089	107,5	101,1
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	55	51	239	110,2	108,9
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	468	470	2113	106,2	102,1
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	114	120	549	133,9	104,1
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1460	1600	7085	108,3	108,0
- Nước uống được	1000 M ³	16300	16500	81750	105,9	106,3

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5	5 tháng
	năm 2019	tháng 4	tháng 5	5 tháng	2019 so với	2019 so với
		năm	năm	năm	cùng kỳ	cùng kỳ
		2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	49461	3006	3211	12885	110,0	113,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	26840	1707	1773	7328	107,1	116,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	22648	1443	1498	6113	108,1	112,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13738</i>	<i>751</i>	<i>753</i>	<i>3319</i>	<i>696,6</i>	<i>769,0</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177	9589	11	44	111,3	117,5
Vốn nước ngoài (ODA)	3638	#####	239	1071	100,0	148,5
Xổ số kiến thiết	376	23	24	100	123,4	130,7
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	20730	1178	1303	5028	110,9	107,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	18039	973	1081	4172	110,0	107,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11366</i>	<i>544</i>	<i>618</i>	<i>2176</i>	<i>127,5</i>	<i>113,4</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2691	205	222	856	115,4	108,1
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1892	121	135	529	152,1	148,2
Vốn cân đối ngân sách xã	1506	93	106	4010	160,3	151,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1228</i>	<i>73</i>	<i>86</i>	<i>290</i>	<i>240,0</i>	<i>192,1</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	386	28	29	119	128,7	137,0
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Ước tính 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	216391	220136	1105538	112,6	110,4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	30932	31330	156521	112,9	106,9
Ngoài Nhà nước	170386	173626	871725	113,5	111,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15073	15180	77292	102,7	103,9
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	165034	166800	834269	113,6	111,3
Khách sạn, nhà hàng	4944	5010	25109	114,4	109,7
Du lịch lữ hành	954	965	4795	109,0	108,2
Dịch vụ	45459	47361	241365	109,1	107,7
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	43316	45219	223958	115,5	110,8
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7582	7631	38926	105,5	106,2
Ngoài Nhà nước	33298	35128	172514	119,0	112,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2436	2460	12518	102,1	104,1
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	26267	28020	136372	120,3	114,0
Khách sạn, nhà hàng	4944	5010	25109	114,4	109,7
Du lịch lữ hành	954	965	4795	109,0	108,2
Dịch vụ	11151	11224	57682	105,8	104,5
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)	100%	100%	100%		
Nhà nước	17,5	16,9	17,4	-	-
Ngoài Nhà nước	76,9	77,7	77,0	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,6	5,4	5,6	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Ước tính 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	26267	28020	136372	120,3	114,0
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	6212	6820	33021	132,5	122,2
Hàng may mặc	1780	1795	9425	108,9	112,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3135	3170	16179	113,3	112,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	518	515	2692	104,1	101,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	616	620	3196	108,9	108,6
Ô tô các loại	3556	3551	17929	101,2	105,8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	895	890	4657	94,7	99,1
Xăng, dầu các loại	3894	4965	20607	144,0	115,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	308	313	1551	108,0	107,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	730	735	3685	117,7	108,9
Hàng hóa khác	3827	3850	19561	122,7	118,9
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	794	797	3869	117,3	112,4

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Ước tính 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	17049	17199	87586	108,4	106,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4944	5010	25109	114,4	109,7
Dịch vụ lưu trú	848	858	4320	109,9	107,4
Dịch vụ ăn uống	4096	4152	20789	115,4	110,2
Du lịch lữ hành	954	965	4795	109,0	108,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	11151	11224	57682	105,8	104,5

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Ước tính 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	1190	1310	5851	91,0	106,8
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	665	739	3213	82,5	109,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	525	571	2638	105,0	104,1
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	97	110	440	66,9	76,7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	53	60	191	57,7	70,2
+ Cà phê	23	25	109	97,2	87,3
Hàng may, dệt	155	172	770	121,2	122,9
Giày dép các loại và SP từ da	13	12	89	53,0	98,5
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại v	206	225	1007	107,7	105,6
Hàng gốm sứ	16	15	71	125,8	121,3
Xăng dầu	147	165	568	51,9	99,4
Máy móc thiết bị phụ tùng	125	140	721	96,8	107,5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	28	31	138	101,0	97,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	109	120	535	133,3	122,9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	41	46	204	98,9	100,3
Điện thoại và linh kiện	26	26	115	167,2	153,3
Hàng hoá khác	227	248	1193	101,4	110,9

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5 năm 2019	5 tháng năm 2019
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	2735	2826	12968	97,4	103,6
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2232	2308	10458	101,0	105,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	503	518	2510	84,0	96,0
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	500	520	2494	100,5	108,6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	264	275	1164	142,4	139,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	167	176	833	163,4	167,4
Hàng điện gia dụng và linh kiện	64	65	281	108,7	103,9
Xăng dầu	387	400	1554	77,1	69,3
Sắt thép	140	130	638	97,3	96,0
Chất dẻo	92	95	493	72,2	93,7
Thức ăn gia súc	69	72	383	80,4	97,6
Vải	94	96	392	110,0	116,3
Kim loại khác	71	74	356	93,6	118,7
Ngô	51	55	297	98,3	100,4
Sản phẩm chất dẻo	50	53	262	85,0	101,6
Sản phẩm hóa chất	49	51	254	72,7	95,9
Hàng hóa khác	737	764	3567	96,0	106,9

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 5 năm 2019**

	Tháng 5 năm 2019 so với:				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 5 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 4 năm 2019	Bình quân 5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,29	104,30	101,88	100,65	104,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,80	103,93	100,48	99,89	105,32
Trong đó: Lương thực	106,92	96,95	100,44	99,81	97,64
Thực phẩm	108,55	105,34	100,05	99,86	106,70
Ăn uống ngoài gia đình	110,29	102,84	101,72	100,00	104,64
Đồ uống và thuốc lá	108,77	101,83	100,76	100,17	101,98
May mặc, mũ nón và giày dép	110,37	103,62	100,28	100,05	103,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng	118,35	106,35	104,79	101,98	104,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,01	101,80	101,05	100,20	102,26
Thuốc và dịch vụ y tế	175,16	101,32	99,47	99,37	102,02
Trong đó: Dịch vụ y tế	223,10	101,17	99,07	99,07	101,93
Giao thông	95,75	102,39	106,19	102,97	98,44
Bưu chính viễn thông	96,03	96,77	98,43	99,70	96,62
Giáo dục	150,82	112,79	100,39	100,03	112,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	156,28	113,62	100,00	100,00	113,62
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,90	104,82	101,32	100,16	105,07
Đồ dùng và dịch vụ khác	111,87	102,58	100,74	100,06	102,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	110,23	99,37	103,34	99,56	99,71
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,09	102,39	99,95	100,43	102,13

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5 năm 2019	5 tháng năm 2019
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
Tổng số	9526	9551	46636	111,8	111,7
Vận tải hành khách	1808	1802	8447	112,7	112,1
Đường bộ	1798	1792	8400	112,7	112,1
Đường thủy	10	10	47	128,2	112,5
Vận tải hàng hóa	3202	3217	15887	111,7	112,2
Đường bộ	2475	2488	12268	110,5	112,0
Đường thủy	727	729	3619	115,7	112,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4516	4532	22302	111,5	111,3
Đường bộ	3763	3778	18560	111,3	111,4
Đường thủy	753	754	3742	112,6	110,9

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Ước tính 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	55936	55760	271224	110,7	110,9
Đường bộ	55535	55360	269279	110,7	110,8
Đường thủy	401	400	1945	121,2	118,5
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	2107	2100	10131	115,2	112,0
Đường bộ	2098	2091	10088	115,1	112,0
Đường thủy	9	9	43	125,0	109,6
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	70928	71040	351051	112,6	110,8
Đường bộ	58673	58779	290228	113,8	111,4
Đường thủy	12255	12261	60823	107,2	107,9
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5819	5848	29002	113,7	110,7
Đường bộ	3245	3265	16116	119,1	111,7
Đường thủy	2574	2583	12886	107,6	109,5

14. Khách du lịch

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5 năm	5 tháng năm
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	2019 so với	2019 so với
	năm	năm	năm	cùng kỳ năm	cùng kỳ năm
	2019	2019	2019	trước	trước
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	1355	1365	6831	106,0	104,7
a. Khách trong nước	983	1013	4861	103,4	104,8
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	485	494	2383	103,0	103,8
- Khách ngủ qua đêm	498	519	2478	103,8	105,7
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	372	352	1970	114,2	104,4
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	211	222	1034	118,6	110,4
- Khách quốc tế	126	131	622	120,8	108,5
- Khách trong nước	85	91	412	115,4	113,5

15. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 4 năm 2019	Ước tính đến tháng 5 năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018	Tháng 5 năm 2019 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3216	3252	104,9	101,1
1. Tiền gửi	3059	3095	105,1	101,2
- Tiền gửi tiết kiệm	1319	1333	105,2	101,0
- Tiền gửi thanh toán	1740	1762	105,1	101,3
2. Phát hành giấy tờ có giá	157	157	100,5	100,1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>157</i>	<i>157</i>	<i>100,5</i>	<i>100,1</i>
II. Tổng dư nợ	1940	1960	104,8	101,1
1. Dư nợ cho vay	1721	1741	105,3	101,2
- Dư nợ ngắn hạn	723	730	105,0	101,1
- Dư nợ trung và dài hạn	998	1011	105,5	101,2
2. Đầu tư	219	219	100,5	100,1
- Dư nợ ngắn hạn	35	35	100,6	100,2
- Dư nợ trung và dài hạn	184	184	100,4	100,1

16. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	tháng 4 năm 2019
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	105
Đường bộ	"	103
Đường sắt	"	2
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	51
Đường bộ	"	49
Đường sắt	"	2
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	55
Đường bộ	"	55
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	-

17. Thu ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 5 tháng năm 2019	5 tháng năm 2019 so với dự toán	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	102626	41,8	120,4
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-
2. Thu dầu thô	1366	70,1	130,5
3. Thu nội địa không kể dầu thô	101260	41,5	120,3
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế quốc doanh	22666	37,9	124,7
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	10724	39,7	102,9
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	23151	45,0	120,8
- Thuế thu nhập cá nhân	12754	49,1	122,3
- Thu tiền sử dụng đất	5631	22,1	59,6
- Thu lệ phí trước bạ	2905	42,7	120,0
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	6397	35,0	116,2